



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 53

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1.	academia	/,æk.ə'di:.mi.ə/	n	giới học thuật
2.	accommodate	/ə'kɒm.ə.deɪt/	v	chứa, cung cấp chỗ ở
3.	adjacent	/ə'dʒeɪ.sənt/	a	liền kề
4.	advantageous	/,æd.væn'teɪ.dʒəs/	a	có lợi
5.	affluence	/'æf.lu.əns/	n	sự giàu có
6.	alleviate	/ə'li:.vi.ɪt/	v	làm dịu bớt, giảm nhẹ
7.	alliance	/ə'laɪ.əns/	n	liên minh
8.	alongside	/ə,lɒŋ'saɪd/	adv/ prep	cùng với
9.	alumni	/ə'lʌm.naɪ/	n	cựu sinh viên (số nhiều)
10.	alumnus	/ə'lʌm.nəs/	n	cựu sinh viên (số ít)
11.	amelioration	/ə,mɪ:.li.ə'reɪ.ʃən/	n	sự cải thiện
12.	animal kingdom	/'æn.ɪ.məl 'kɪŋ.dəm/	n.phr	giới động vật
13.	arable	/'ær.ə.bəl/	a	có thể canh tác
14.	augment	/ɔ:g'ment/	v	gia tăng
15.	augmentation	/,ɔ:g.men'teɪ.ʃən/	n	sự gia tăng
16.	benign	/br'naɪn/	a	lành tính
17.	bolstering	/'bəʊl.stər.ɪŋ/	n	sự củng cố
18.	bottleneck	/'bɒt.l.nek/	n	nút thắt cổ chai
19.	capability	/,keɪ.pə'bɪl.ə.ti/	n	khả năng
20.	catalyze	/'kæt.əl.aɪz/	v	xúc tác
21.	centralization	/,sen.trə.laɪ'zeɪ.ʃən/	n	sự tập trung hóa

22.	coincidence	/kəʊ'ɪn.sɪ.dəns/	n	sự trùng hợp
23.	colony	/'kɒl.ə.ni/	n	thuộc địa
24.	competence	/'kɒm.pɪ.təns/	n	năng lực
25.	contemporary	/kən'tem.pər.əri/	a	đương đại
26.	contraction	/kən'træk.fən/	n	sự co lại
27.	corridor	/'kɒr.ɪ.dɔː(r)/	n	hành lang
28.	credential	/krə'den.fəl/	n	chứng chỉ
29.	degradation	/,deg.rə'deɪ.fən/	n	sự suy thoái
30.	deleterious	/,del.ɪ'tɪə.ri.əs/	a	có hại
31.	deprioritize	/,di:'praɪ.ə.taɪz/	v	giảm mức độ ưu tiên
32.	desirable	/dɪ'zaɪə.rə.bəl/	a	đáng mong muốn
33.	deterioration	/dɪ'tɪə.ri.ə'reɪ.fən/	n	sự xuống cấp
34.	detrimental	/,det.rɪ'men.təl/	a	có hại
35.	diminish	/dɪ'mɪn.ɪʃ/	v	làm giảm
36.	diminution	/,dɪm.ɪ'njuː.fən/	n	sự thu nhỏ
37.	disparity	/dɪ'spær.ə.ti/	n	sự chênh lệch
38.	disruption	/dɪs'rʌp.fən/	n	sự gián đoạn
39.	distorted	/dɪ'stɔː.tɪd/	a	bị bóp méo
40.	divisive	/dɪ'vaɪ.sɪv/	a	gây chia rẽ
41.	domicile	/'dɒm.ɪ.saɪl/	n	nơi cư trú
42.	dominance	/'dɒm.ɪ.nəns/	n	sự thống trị
43.	downturn	/'daʊn.tɜːn/	n	sự suy thoái (kinh tế)
44.	dramatically	/drə'mæt.ɪ.kəl.i/	adv	một cách đột ngột; đáng kể
45.	dwelling	/'dwel.ɪŋ/	n	nơi ở
46.	effortlessly	/'ef.ət.ləs.li/	adv	một cách dễ dàng
47.	elite	/er'li:t/	n/a	tầng lớp thượng lưu, tinh hoa/ xuất sắc, ưu tú
48.	encapsulate	/ɪn'kæp.sjə.leɪt/	v	tóm gọn
49.	enclave	/'en.kleɪv/	n	khu vực biệt lập
50.	energy	/'en.ə.dʒi/	n	năng lượng
51.	engender	/ɪn'dʒen.də(r)/	v	tạo ra, sinh ra
52.	enigmatic	/,en.ɪg'mæt.ɪk/	a	bí ẩn, khó hiểu
53.	equilibrium	/,iː.kwɪ'lib.ri.əm/	n	trạng thái cân bằng

54.	erstwhile	/ˈɜːst.waɪl/	a	trước đây
55.	eusociality	/ˌjuː.səʊ.ʃiˈæl.ə.ti/	n	tính xã hội cao (trong động vật)
56.	evidenced	/ˈev.ɪ.dənst/	a	có bằng chứng
57.	exacerbate	/ɪɡˈzæs.ə.beɪt/	v	làm trầm trọng thêm
58.	exaggerate	/ɪɡˈzædʒ.ə.reɪt/	v	phóng đại
59.	excel	/ɪkˈsel/	v	vượt trội
60.	exclusion	/ɪkˈskluː.ʒən/	n	sự loại trừ
61.	exhibit	/ɪɡˈzɪb.ɪt/	v	trưng bày
62.	expansionary	/ɪkˈspæn.ʃən.əri/	a	mở rộng (thuộc chính sách kinh tế)
63.	extensive repository	/ɪkˈsten.sɪv rɪˈpɒz.ɪ.tɔː.ri/	n.phr	kho lưu trữ lớn
64.	fabric	/ˈfæb.rɪk/	n	vải/ kết cấu
65.	fabricate	/ˈfæb.rɪ.keɪt/	v	làm giả/ chế tạo
66.	facilitation	/fəˌsɪl.ɪˈteɪ.ʃən/	n	sự tạo điều kiện thuận lợi
67.	facilitator	/fəˈsɪl.ɪ.teɪ.tə(r)/	n	người hỗ trợ, người tạo điều kiện
68.	faltering	/ˈfɔːl.tər.ɪŋ/	a	ấp úng, ngập ngừng
69.	feat	/fi:t/	n	kỳ công
70.	figure	/ˈfɪɡ.ə(r)/	n	con số/ nhân vật/ hình dạng
71.	forager	/ˈfɒr.ɪ.dʒə(r)/	n	kẻ kiếm ăn (động vật, người hái lượm)
72.	foresight	/ˈfɔː.sait/	n	sự nhìn xa trông rộng
73.	foundational	/faʊnˈdeɪ.ʃən.əl/	a	mang tính nền tảng
74.	fragmented	/ˈfræg.mən.tɪd/	a	bị phân mảnh
75.	groundbreaking	/ˈgraʊndˌbreɪ.kɪŋ/	a	đột phá
76.	guarantee	/ˌɡær.ənˈtiː/	v/n	đảm bảo/ sự bảo đảm
77.	harsh	/hɑːʃ/	a	khắc nghiệt
78.	haven	/ˈheɪ.vən/	n	nơi trú ẩn
79.	horizontal	/ˌhɒr.ɪˈzɒn.təl/	a	theo phương ngang
80.	in-depth	/ˌɪnˈdepθ/	a	chuyên sâu
81.	inefficiency	/ˌɪn.ɪˈfɪ.ənsi/	n	sự không hiệu quả
82.	infiltrate	/ˈɪn.fɪl.treɪt/	v	xâm nhập
83.	infrastructure	/ˈɪn.frəˌstrʌk.tʃə(r)/	n	cơ sở hạ tầng
84.	inherent	/ɪnˈhɪə.rənt/	a	vốn có
85.	intelligence	/ɪnˈtel.ɪ.dʒəns/	n	trí tuệ

86.	intensifying	/ˈɪnˈten.sɪ.fai.ɪŋ/	v	đang gia tăng
87.	interface	/ˈɪn.tə.feɪs/	n	giao diện
88.	intervention	/ˌɪn.təˈven.fən/	n	sự can thiệp
89.	intricate	/ˈɪn.trɪ.kət/	a	phức tạp
90.	intrigue	/ɪnˈtriːɡ/	v	sự hấp dẫn, kích thích tò mò
91.	intuition	/ˌɪn.tjuːɪʃ.ən/	n	trực giác
92.	intuitive	/ɪnˈtjuː.ɪ.tɪv/	a	mang tính trực giác
93.	jarring	/ˈdʒɑːrɪŋ/	a	gây chấn động
94.	kinetic	/kɪˈnet.ɪk/	a	thuộc về chuyển động
95.	leveraging	/ˈlev.ər.ɪdʒ.ɪŋ/	v	tận dụng
96.	limbo	/ˈlɪm.bəʊ/	n	tình trạng lầy lúng
97.	marginalize	/ˈmɑː.dʒɪ.nəl.aɪz/	v	gạt ra ngoài lề
98.	mechanism	/ˈmek.ə.nɪ.zəm/	n	cơ chế
99.	mercantile	/ˈmɜː.kən.taɪl/	a	buôn bán
100.	metropolitan	/ˌmet.rəˈpɒl.ɪ.tən/	a	thuộc đô thị
101.	misfortune	/ˌmɪsˈfɔː.tʃuːn/	n	sự bất hạnh
102.	mitigate	/ˈmɪt.ɪ.geɪt/	v	làm giảm nhẹ, làm dịu bớt
103.	mother tongues	/ˌmʌð.ə ˈtʌŋz/	n.phr	tiếng mẹ đẻ
104.	multitude	/ˈmʌl.tɪ.tjuːd/	n	vô số
105.	navigate	/ˈnæv.ɪ.geɪt/	v	định hướng, điều hướng
106.	notion	/ˈnəʊ.fən/	n	quan niệm
107.	obliteration	/əˈblɪ.təˈreɪ.fən/	n	sự xóa sạch
108.	obviate	/ˈɒb.vi.eɪt/	v	loại bỏ
109.	offshore	/ˌɒfʃɔː(r)/	a/ adv	ngoài khơi
110.	once-unwavering	/ˌwʌns.ʌnˈweɪ.vər.ɪŋ/	a	từng kiên định
111.	optimize	/ˈɒp.tɪ.maɪz/	v	tối ưu hóa
112.	output	/ˈaʊt.pʊt/	n	sản lượng
113.	overburdened	/ˌəʊ.vəˈbɜː.dənd/	a	quá tải
114.	overhaul	/ˈəʊ.və.hɔːl/	v	đại tu
115.	overlooked	/ˌəʊ.vəˈlʊkt/	a	bị bỏ qua
116.	palpable	/ˈpæl.pə.bəl/	a	rõ ràng, dễ cảm nhận
117.	pathway	/ˈpæθ.weɪ/	a	con đường, lối đi

118	peripheral	/pə'ri:f.ər.əl/	a/n	ngoại vi/ thiết bị ngoại vi
119	periphery	/pə'ri:f.ər.i/	n	vùng rìa
120	pernicious	/pə'ni:f.əs/	a	độc hại, nguy hiểm
121	perpetuate	/pə'petʃ.u.eɪt/	v	duy trì, kéo dài
122	persist	/pə'sɪst/	v	kiên trì
123	pivot	/'pɪv.ət/	v	xoay chuyển (chiến lược, định hướng)
124	poise	/pɔɪz/	n	sự bình tĩnh, thăng bằng
125	pragmatic	/præg'mæt.ɪk/	a	thực tế, thực dụng
126	precarious	/pri'keə.ri.əs/	a	bấp bênh, không ổn định
127	precipitate	/pri'sɪp.i.teɪt/	v	gây ra, dẫn đến
128	predicament	/pri'dɪk.ə.mənt/	n	tình huống khó khăn
129	premium	/'pri:.mi.əm/	a/n	cao cấp/ phí bảo hiểm
130	prestige	/pre'sti:ʒ/	n	uy tín
131	prestigious	/pre'stɪdʒ.əs/	a	danh giá
132	proficiency	/prə'fɪʃ.ən.si/	n	sự thành thạo
133	proliferation	/prə'lɪf.ə'reɪ.ʃən/	n	sự bùng nổ
134	prolonged	/prə'lɒŋd/	a	kéo dài
135	prompt	/prɒmpt/	v	thúc giục; thúc đẩy
136	protracted	/prə'træk.tɪd/	a	kéo dài (thường tiêu cực)
137	qualification	/'kwɒl.ɪ'fɪkeɪ.ʃən/	n	bằng cấp
138	reassess	/'ri:.ə'ses/	v	đánh giá lại
139	recalibrate	/'ri:'kæl.ɪ.breɪt/	v	hiệu chỉnh lại
140	recruitment	/'rɪ'kru:t.mənt/	n	sự tuyển dụng
141	rectification	/'rek.tɪ.fɪ'keɪ.ʃən/	n	sự chỉnh sửa, sửa chữa
142	referral	/'rɪfɜ:.rəl/	n	sự giới thiệu, chuyển tiếp
143	refine	/'rɪ'faɪn/	v	cải thiện, tinh lọc
144	regimen	/'redʒ.ɪ.mən/	n	chế độ (ăn uống, tập luyện...)
145	regulatory hurdle	/'reg.jə.lə.tɔɪ.'ri'hɜ:dl/	n.phr	rào cản pháp lý
146	reliance	/'rɪlaɪ.əns/	n	sự phụ thuộc
147	retail	/'ri:teɪl/	n	sự bán lẻ, việc bán lẻ
148	reveal	/'rɪvi:l/	v	tiết lộ
149	revitalization	/'rɪvaɪ.tə.laɪ'zeɪ.ʃən/	n	sự hồi sinh
150	revolutionary	/'rev.ə'lʊ:ʃən.əri/	a	mang tính cách mạng

151	rigorous	/ˈrɪɡ.ər.əs/	a	ng nghiêm ngặt
152	rival	/ˈraɪ.vəl/	n	đối thủ
153	salient	/ˈseɪ.li.ənt/	a	nổi bật
154	scaling	/ˈskeɪ.lɪŋ/	v	mở rộng quy mô
155	seamless	/ˈsi:m.ləs/	a	liền mạch
156	segregate	/ˈseg.rɪ.geɪt/	v	tách biệt
157	serendipity	/ˌser.ənˈdɪp.ə.ti/	n	sự tình cờ may mắn
158	social hierarchy	/ˈsəʊ.ʃəl haɪˈrɑː.ki/	n.phr	thứ bậc xã hội
159	social system	/ˈsəʊ.ʃəl ˈsɪs.təm/	n.phr	hệ thống xã hội
160	soldier	/ˈsəʊl.dʒə(r)/	n	người lính
161	spatially	/ˈspeɪ.ʃəli/	adv	theo không gian
162	sponsorship	/ˈspɒn.sə.ʃɪp/	n	sự tài trợ
163	sprawl	/sprɔːl/	n	sự lan rộng bừa bãi
164	sprawling	/ˈsprɔː.lɪŋ/	a	lan rộng (không kiểm soát)
165	staggering	/ˈstæg.ər.ɪŋ/	a	gây choáng ngợp
166	strata	/ˈstrɑː.tə/	n	tầng lớp
167	streamline	/ˈstriːm.laɪn/	v	tinh giản
168	supplanted	/səˈplɑːn.tɪd/	v	bị thay thế
169	supplementary	/ˌsʌp.lɪˈmen.tər.i/	a	bổ sung
170	swath	/swɒθ/	n	một dải (lớn, rộng)
171	territory	/ˈter.ɪ.tər.i/	n	lãnh thổ
172	theoretical	/θɪəˈret.ɪ.kəl/	a	mang tính lý thuyết
173	top-tier placement	/ˌtɒpˈtɪə ˈpleɪs.mənt/	n	vị trí hàng đầu
174	trajectory	/trəˈdʒek.tər.i/	n	quỹ đạo; tiến trình
175	transit	/ˈtræn.zɪt/	n	sự quá cảnh; sự đi qua; sự vượt qua; phương tiện công cộng
176	turbulent	/ˈtɜː.bjə.lənt/	a	hỗn loạn, biến động
177	undeniable	/ˌʌn.dɪˈnaɪ.ə.bəl/	a	không thể phủ nhận
178	underscore	/ˌʌn.dəˈskɔː(r)/	v	nhấn mạnh
179	unearthed	/ˌʌnˈɜːθt/	v	được khai quật
180	unforgiving	/ˌʌn.fəˈɡɪ.vɪŋ/	a	khắc nghiệt
181	unparalleled	/ʌnˈpær.ə.leɪd/	a	vô song, chưa từng có

182	unregulated	/,ʌn'reg.jʊ.leɪ.tɪd/	a	không được kiểm soát
183	unsettling	/,ʌn'set.lɪŋ/	a	gây bất an
184	urban zone	/'z:.bən zəʊn/	n	khu đô thị
185	vanish	/'væn.ɪʃ/	v	biến mất

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	allow for	tính đến, xét đến
2.	at no cost	miễn phí
3.	attribute sth to sth	quy cho, cho là do
4.	emerge as sth	nổi lên như là
5.	equip sb with sth	trang bị cho ai cái gì
6.	hit a dead end in	gặp bế tắc trong việc gì đó, đi vào ngõ cụt
7.	in comparison with sth	so với cái gì
8.	in opposition to sth	đối lập với
9.	keep up with	theo kịp
10.	make strides toward sth	có những bước tiến đáng kể hướng đến điều gì đó
11.	navigate through	điều hướng qua / xử lý qua
12.	on the basis of sth	dựa trên cơ sở của cái gì
13.	over the course of sth	trong suốt khoảng thời gian
14.	secure a position	giành được vị trí
15.	show off	khoe khoang
16.	stem from	bắt nguồn từ
17.	tease out	gỡ rối/ làm rõ (ý, thông tin)
18.	the lesser of two evils	cái ít tệ hơn trong hai điều tồi tệ
19.	turn over	chuyển giao/ bàn giao
20.	wind up	kết thúc (thường ngoài ý muốn)